

Việt Nam nằm trong số các nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ, đang phát triển trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo định hướng XHCN. Những liên hệ kinh tế quốc tế, vai trò và khả năng của Việt Nam tham gia vào tổng thể kinh tế thế giới thể hiện qua các khía cạnh sau:

- Các tiềm năng tự nhiên, lao động và sức sản xuất.

- Các nguyên tắc, định hướng và thực tiễn phát triển kinh tế đối ngoại trong những năm gần đây.

I. CÁC TIỀM NĂNG

1. Tiềm năng tài nguyên môi trường thiên nhiên

Tài nguyên môi trường thiên nhiên Việt Nam có những lợi thế so sánh đáng kể trong tương quan toàn thế giới và khu vực ĐNÁ. Đó là vị trí địa lý nằm trên một bán đảo gần trung tâm ĐNÁ, quy mô lãnh thổ không nhỏ (đứng thứ 61 trong số hơn 220 quốc gia và tổ chức lãnh thổ kinh tế-xã hội trên thế giới); khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng lắm, mưa nhiều, canh tác quanh năm, địa hình cảnh quan đa dạng, nhiều màu vẻ; tài nguyên khoáng sản không lớn nhưng có nhiều loại nhiên liệu, năng lượng, khoáng sản kim loại cơ bản cần thiết cho các ngành công nghiệp, nguồn nước dồi dào, đáp ứng được các nhu cầu của sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, vận tải thủy và nước sinh hoạt. Môi trường thiên nhiên Việt Nam còn chưa bị những tác động mạnh trên quy mô lớn bởi các hoạt động sản xuất và đô thị hóa.

2. Tiềm năng dân cư và lao động

Dân cư và nguồn lao động Việt Nam liên quan nhiều tới việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Trong mối tương quan này, dân cư và nguồn lao động Việt Nam có những đặc trưng sau:

- Quy mô dân số lớn, lao động nhiều: dân số hơn 71 triệu (1,3% dân số thế giới, đứng thứ 13 trong số các nước đông dân nhất) với 36 triệu lao động và hiện có 32,7 triệu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (1993).

- Dân cư và lao động Việt Nam có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, có đức tính cần cù, sáng tạo với nhiều ngành nghề cổ truyền.

- Lao động Việt

Nam được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, trình độ văn hóa khoa học, tay nghề và kỹ thuật đang được nâng cao.

- Nhược điểm: tầm vóc nhỏ, thể lực yếu, tay nghề thấp, tập quán sản xuất nhỏ, sinh đẻ nhiều, học ngoại ngữ chậm, ngại tiếp cận thế giới...

3. Trình độ phát triển sức sản xuất

Trình độ phát triển sức sản xuất ở Việt Nam hiện nay vào nửa đầu thập niên 90, vẫn còn nằm ở mức thấp, quy mô kinh tế chưa lớn: Năm 1993, GDP của Việt Nam, theo *Niên giám thống kê* của TCTK, đạt 136.571 tỷ đồng Việt Nam (giá hiện hành). Một tài liệu khác ước tính GDP của Việt Nam đạt khoảng 17,5 tỷ USD và bình quân GDP theo đầu người là 250 USD/người. Như vậy, quy mô kinh tế của Việt Nam chỉ

bằng 0,08% GDP của toàn thế giới và nằm trong số 20 quốc gia có bình quân GDP theo đầu người thấp nhất thế giới.

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam thuộc loại cơ cấu kinh tế của nhóm các nước có thu nhập thấp. Cơ cấu GDP của Việt Nam, năm 1993 là: Công nghiệp (kể cả xây dựng cơ bản) 28,4%, nông nghiệp (kể cả lâm, ngư nghiệp): 29,3%, dịch vụ: 41,2%. (Nguồn: *NGTK* 1993. Nxb Thống kê, 1994).

Cơ cấu kinh tế này chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam chủ yếu còn dựa vào sản xuất nông nghiệp. Tỷ trọng các ngành trong nền kinh tế của các nước vùng Châu Phi Sahara và Nam Á vào những năm đầu thập niên 90 và tương đương cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc, Malaysia vào những năm 60. Chính vì vậy, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển công thương nghiệp dịch vụ, hiện đại hóa sản xuất và đời sống đang là một yêu cầu cấp thiết để nhanh chóng hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

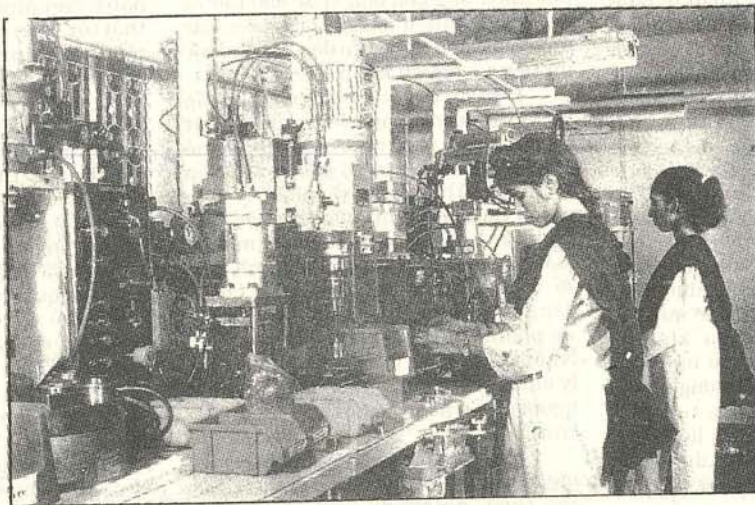
Nông nghiệp Việt Nam hiện vẫn là một nền nông nghiệp chủ yếu dựa vào ngành trồng trọt: trồng trọt chiếm 3/4 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, còn lại là chăn nuôi. Việc tham gia thị trường thế giới về các sản phẩm trồng trọt vốn ít lợi thế hơn so với các sản phẩm chăn nuôi. Trong ngành trồng trọt, cây lương thực vẫn là cây chủ lực, chiếm gần 80% diện tích đất trồng và 2/3 tổng giá trị nông nghiệp, trong khi các sản phẩm của cây công nghiệp nhiệt đới (rau đậu, hoa quả, cao su, cà phê, cacao, chè, lạc, tiêu, điều...) thường có nhu cầu và giá trị lớn trên thị trường thế giới. Trong chăn nuôi, heo vẫn giữ vị trí hàng đầu, nhưng thị trường thế giới lại tỏ ra ham chuộng hơn các sản phẩm của bò và thủy hải sản. Nông nghiệp Việt Nam cho đến nay, căn bản vẫn là một nền nông nghiệp lúa nước.

Công nghiệp Việt Nam trong những năm gần đây đã có những tăng trưởng rõ nét trong các ngành nhiên liệu-năng lượng, hóa chất, vật liệu xây dựng, cơ khí điện tử...

Tỷ trọng các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến hiện đại chiếm hơn 55% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp, xấp xỉ 12% GDP của Việt Nam (1993, *NGTK*). Tuy nhiên, công nghiệp Việt Nam phần lớn trang thiết

VIỆT NAM TRONG TỔNG THỂ KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

PGS. VĂN THÁI



bị cũ kỹ, cơ sở hạ tầng sản xuất yếu kém, năng suất lao động thấp, chưa đủ mạnh để tham gia thị trường thế giới, cạnh tranh với hàng ngoại nhập.

Vì những lẽ trên, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam tham gia thị trường thế giới hiện nay còn nghèo về chủng loại, ít về số lượng, kém về chất lượng và giá trị quốc tế.

II. CÁC NGUYÊN TẮC, ĐỊNH HƯỚNG VÀ HÌNH PHÁP TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM

1. Mở rộng các quan hệ hợp tác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, đa dạng hóa sản phẩm, đa phương hóa thị trường

Nếu như trước kia, ta chỉ chủ yếu mua bán, trao đổi hàng hóa với các nước XHCN (khu vực I), và với một số các nước ngoài XHCN (khu vực II), thì nay ta thực hiện phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn với cả thế giới" và "mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước". Vào những năm 70, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam trao đổi với khu vực II chỉ chiếm xấp xỉ 20% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, thì đến năm 1990, khu vực II đã ngang bằng với khu vực I và hiện nay đã vượt lên với tỷ trọng cao hơn. Trước đây ta chỉ tham gia một tổ chức liên kết kinh tế là Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), nay ta đã là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế quốc tế như: Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) Chương trình phát triển của LHQ (UNDP), Hội đồng thương mại và phát triển của LHQ (UNCTAD), Hội đồng kinh tế-xã hội Châu Á-TBD (ESCAP), Chương trình lương thực thế giới (WFP), Tổ chức lương nông thế giới (FAO)... và đang chuẩn bị gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và tổ chức hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT). Những năm 70 về trước, ta chủ yếu tham gia thị trường thế giới hàng hóa vật chất, nay ta đã mạnh dạn tham gia thị trường thế giới hàng hóa sức lao động, dịch vụ quốc tế, vốn đầu tư, sang nhượng và chuyển giao công nghệ.

2. Kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, vừa phát huy lợi thế so sánh và tiềm năng của đất, vừa tăng cường tham gia phân công lao động quốc tế.

Việt Nam có những lợi thế đáng kể về vị trí địa lý, quy mô lãnh thổ khá rộng, nguồn lao động dồi dào, thị trường với sức mua đang tăng nhanh, nhiều tài nguyên chưa khai thác hết... Những lợi thế đó sẽ không thể phát huy hết trong một nền kinh tế khép kín. Khi hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực thì những lợi thế ấy mới thể hiện rõ và giúp ta nhanh chóng đuổi kịp trình độ phát triển chung của khu vực và thế giới. Trong khu vực Đông Nam Á 10 nước, Việt Nam đứng thứ 2 về dân số và thứ tư về diện tích

Việt Nam có những lợi thế đồng dạng với các nước trong khu vực, vì vậy việc liên kết kinh tế với các nước này (tham gia Hiệp hội các nước Đông Nam Á) sẽ tạo lợi thế cao hơn trong trao đổi quốc tế với các khu vực khác, đặc biệt là trong việc xuất khẩu các nông sản nhiệt đới. Dựa vào lợi thế, lựa chọn bán hàng với đối tác thích hợp.

3. Phát triển kinh tế đối ngoại phải làm phong phú cơ cấu sản xuất, tăng thêm việc làm, phát triển và hiện đại hóa sản xuất, đời sống, nâng cao năng suất lao động và mức sống của dân cư.

Nguyên tắc này đòi hỏi:

- Phải biết sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn ngoại tệ, nguồn vốn tín dụng và viện trợ quốc tế bằng cách lựa chọn các dự án đầu tư có căn cứ khoa học, có lợi ích thiết thực, xây dựng các quan hệ liên doanh ổn định, bền vững, đáng tin cậy.

- Phát triển nhiều loại hình, nhiều hình thức và đối tượng mua bán, trao đổi để tạo ra nhiều ngành nghề mới, thu hút được nhiều lao động, tạo thêm công ăn việc làm, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ tiến lên trên con đường công nghiệp hóa; kết hợp mở rộng thị trường trong nước, xâm nhập thị trường thế giới với việc bảo hộ mậu dịch và chống hàng nhập lậu để bảo vệ sản xuất trong nước đồng thời phát triển mạnh công thương nghiệp dịch vụ và các loại ngành nghề.

- Kết hợp xuất khẩu với nhập khẩu để cân bằng cán cân thương mại và thanh toán quốc tế, từ nhập siêu, chuyển dần sang xuất siêu, từ tự nhập đến tự đủ, từ nhập vốn đầu tư có thể tiến đến đầu tư ra nước ngoài.

Năm 1993, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa vật chất của Việt Nam đã đạt 6,3 tỷ rúp-USD, gấp 4 lần năm 1980, chênh lệch giữa xuất và nhập đã giảm đi rõ rệt (87% so với 25,7% năm 1980). Tuy nhiên, bình quân kim ngạch ngoại thương của ta còn rất thấp: dưới 90 USD/người (mức trung bình của toàn thế giới đã vượt trên 1.200 USD/người). Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam chưa mạnh vì còn dựa chủ yếu vào các mặt hàng nông lâm hải sản và tiểu thủ công nghiệp (65% kim ngạch xuất khẩu). Những mặt hàng chủ lực đạt trên 100 triệu USD/năm vẫn là dầu thô, gạo, tôm đông. Cơ cấu hàng nhập (kiểm soát được) đã có dấu hiệu tiến bộ: các mặt hàng vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chiếm 86,5% kim ngạch nhập khẩu, còn hàng tiêu dùng chỉ chiếm 13,5% mà thôi (chưa kể hàng nhập lậu). Về lâu dài, Việt Nam không có nhiều nông sản, khoáng sản xuất khẩu. Muốn đưa kim ngạch xuất nhập khẩu của ta lên 15 tỷ USD vào cuối thập niên 90, phải nhanh chóng chuyển sang các ngành chế biến

hiện đại có hàm lượng chất xám cao, mở rộng đầu tư quốc tế, tham gia thị trường thế giới về dịch vụ, sức lao động. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đến đầu năm 1994 đã có hơn 900 dự án với tổng đầu tư là 8,6 tỷ USD, nhưng chỉ mới có 2,1 tỷ được triển khai trong thực tế. Các ngành thu hút nhiều vốn đầu tư là công nghiệp (39,6%) khách sạn, du lịch (21,8%), dầu khí (19,1%). Trong tổng số vốn đã triển khai thì vùng Đông Nam bộ thu hút nhiều nhất 60%; các tỉnh và thành phố thu hút nhiều là TP HCM gần 40%, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Quảng Nam-Đà Nẵng.

4. Mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước, tăng cường quan hệ với các thị trường Đông Nam Á, Tây Bắc Âu, Ấn Độ, Đông Á, Úc Đại Dương...

Đến cuối năm 1993, Việt Nam đã đạt quan hệ ngoại giao với hơn 130 nước và thực hiện trao đổi hàng hóa với hơn 80 nước, trong đó có hơn 40 nước tư bản, còn lại là các nước Đông Âu, SNG, các nước đang phát triển mà hơn 1/2 thuộc khu vực Châu Á-TBD. Các nước Châu Á thu hút gần 3/4 tổng giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam, trong đó dẫn đầu là Nhật Bản 32%, Singapore 15,5%, còn châu Âu mới chỉ chiếm dưới 15% giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam, trong đó, Pháp, Liên bang Nga và Đức là những nước dẫn đầu. Lượng hàng xuất khẩu qua Châu Mỹ, Châu Phi và Úc đại dương tương đương nhau và còn đang ở mức thấp (trên dưới 1% cho mỗi khu vực). Trong tổng giá trị hàng nhập khẩu vào Việt Nam thì khu vực Châu Á cũng chiếm đại bộ phận trên 65%, trong đó 57% là từ các nước Đông Nam Á, và riêng Singapore chiếm gần 50%, lớn gấp 3,5 lần giá trị hàng nhập từ Nhật Bản và gần gấp 2 lần lượng hàng nhập từ các nước Châu Âu. Hàng nhập về từ Châu Âu chủ yếu vẫn là hàng của Pháp, Nga và Đức. Đến cuối năm 1993, trong số 5 nước dẫn đầu về số lượng vốn đầu tư vào Việt Nam thì có 4 nước ở Châu Á (Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản) và Úc. Việc tăng cường các mối giao lưu kinh tế trong khu vực không chỉ có tác dụng tạo thế ổn định thị trường xuất nhập khẩu mà còn đạt được hiệu quả cao do giảm bớt chi phí vận tải xa và chéo nhau đồng thời góp phần ổn định khu vực, tăng cường sức mạnh kinh tế để có thể cạnh tranh với các khu vực kinh tế khác trên thế giới, tham gia tích cực và có hiệu quả hơn vào tổng thể kinh tế thế giới.

Thực tiễn phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong những năm gần đây chứng tỏ các nguyên tắc và định hướng nêu trên là phù hợp với tiềm năng tự nhiên, kinh tế-xã hội của Việt Nam. Vai trò của Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới và khu vực ngày càng được sáng tỏ hơn ♣